

Số: *16* /2018/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày *20* tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về Quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hoá, dịch vụ;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 95/TTr-SXD ngày 29/11/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá tối đa Nhà nước trả cho tổ chức thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Bình.
2. Cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 3. Mức giá tối đa

1. Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Bình:

a) Giá tối đa dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km:

- Đối với các huyện:
 - + Đối với xe ≤ 5 tấn: **185.907** đồng/tấn;
 - + Đối với xe 5 tấn đến <10 tấn: **159.882** đồng/tấn;
 - + Đối với xe ≥ 10 tấn: **131.036** đồng/tấn.
- Đối với thành phố:
 - + Đối với xe ≤ 5 tấn: **193.180** đồng/tấn;
 - + Đối với xe 5 tấn đến <10 tấn: **165.551** đồng/tấn;
 - + Đối với xe ≥ 10 tấn: **135.259** đồng/tấn.

b) Giá tối đa dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt từ thùng rác vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km:

- Đối với các huyện:
 - + Đối với xe ≤ 5 tấn: **369.678** đồng/tấn;
 - + Đối với xe 5 tấn đến <10 tấn: **305.487** đồng/tấn;
 - + Đối với xe ≥ 10 tấn: **278.273** đồng/tấn.
- Đối với thành phố:
 - + Đối với xe ≤ 5 tấn: **382.155** đồng/tấn;
 - + Đối với xe 5 tấn đến <10 tấn: **314.453** đồng/tấn;
 - + Đối với xe ≥ 10 tấn: **286.871** đồng/tấn.

c) Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

2. Giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Bình:

a) Đối với dự án sử dụng Công nghệ chế biến phân vi sinh:

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Mức giá tối đa (triệu đồng/tấn)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
1	100 đến < 300	0,320	0,275
2	300 đến < 500	0,280	0,235
3	500 đến < 1.000	0,240	0,210

b) Đối với dự án sử dụng Công nghệ đốt không phát điện và không thu hồi năng lượng:

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Mức giá tối đa (triệu đồng/tấn)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
1	< 50	0,340	0,320
2	50 đến < 300	0,490	0,455
3	300 đến < 500	0,465	0,415
4	500 đến < 800	0,430	0,370

c) Đối với dự án sử dụng Công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt:

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Mức giá tối đa (triệu đồng/tấn)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
1	100 đến < 300	0,390	0,360
2	300 đến < 500	0,350	0,320
3	500 đến < 1.000	0,310	0,280
4	1.000 đến < 1.500	0,270	0,240

3. Mức giá tối đa tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2019 và thay thế các Quyết định: số 539/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt mức

giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; số 1509/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh mức giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Khi các yếu tố cấu thành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt có biến động, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ điều chỉnh tăng (hoặc giảm) mức giá cụ thể cho phù hợp.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính,
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Báo Thái Bình;
- Công thông tin điện tử tỉnh; Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đặng Trọng Thăng